

BU LÔNG ĐẦU CHÌM CÓ NGẠNH (thô)

Kích thước

**TCVN
1879-76**

Болты с потайной головкой и усом
(грубой точности)

Countersunk nibbed head bolts
(rough precision
dimensions)

**Có hiệu lực
từ 1-1-1979**

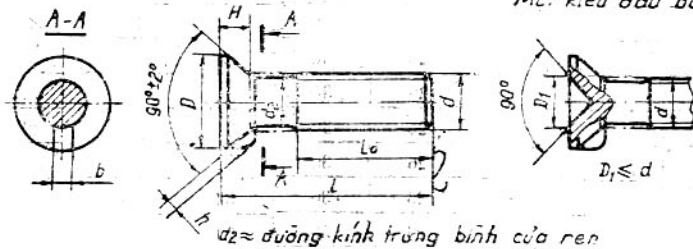
TCVN 1879 - 76 được ban hành để thay thế cho TCVN 79 - 63

1. Kết cấu và kích thước của bulông phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và các bảng 1,2.

$\nabla 3$ (∇) - đối với bulông $d \leq 12$ mm;
 $\nabla 2$ (∇) - đối với bulông $d \geq 12$ mm.

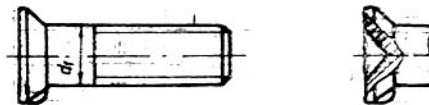
Kiểu 1

Mặt kiểu đầu bulông.



Kiểu 2

Mặt kiểu đầu bulông



mm

Bảng 1

Đường kính danh nghĩa của ren d	6	8	10	12	(14)	16	20	(22)	24
Bước ren	1	1,25	1,5	1,75	2	2	2,5	2,5	3
D (sai lệch giới hạn theo BX10)	11	14	18	23	25	28	35	38	42
H, không lớn hơn	3	3,6	4,8	6,6	6,7	7,5	9,0	10,0	11,0
h, không nhỏ hơn	1,0	1,4	1,8	2,0	2,5	2,8	3,5	3,8	4,2
b (sai lệch giới hạn theo B8)	2,5		3,5		4,5		6,0		
d ₁ (sai lệch giới hạn theo B9)	6	8	10	12	14	16	20	22	24
Độ lệch trục của đầu bulông so với đường trục của thân	0,7				0,8		1,0		

Chú thích. Không nên dùng những bulông có kích thước trong dấu ngoặc.

Bảng 2

L (Sai lệch giới hạn theo ĐX11)	Chiều dài ren l_0 khi đường kính danh nghĩa của ren d không nhỏ hơn (bulông có ren đến ngành đánh dấu X)								
	6	8	10	12	(14)	16	20	(22)	24
25	X	—	—	—	—	—	—	—	—
30	18	X	X	X	—	—	—	—	—
35	18	22	X	X	X	X	—	—	—
40	18	22	26	X	X	X	—	—	—
45	18	22	26	30	X	X	—	—	—
50	18	22	26	30	X	X	—	—	—
55	—	22	26	30	34	X	X	—	—
60	—	22	26	30	34	38	X	—	—
65	—	—	26	30	34	38	X	X	—
70	—	—	26	30	34	38	46	X	—
75	—	—	26	30	34	38	46	50	X
80	—	—	26	30	34	38	46	50	54
90	—	—	26	30	34	38	46	50	54
100	—	—	26	30	34	38	46	50	54
110	—	—	26	30	34	38	46	50	54
120	—	—	26	30	34	38	46	50	54
130	—	—	—	30	34	38	46	50	54
140	—	—	—	30	34	38	46	50	54
150	—	—	—	—	34	38	46	50	54
160	—	—	—	—	40	44	52	56	60
170	—	—	—	—	—	44	52	56	60
180	—	—	—	—	—	44	52	56	60
190	—	—	—	—	—	44	52	56	60
200	—	—	—	—	—	44	52	56	60

Ví dụ ký hiệu quy ước của bulông kiểu 1, đường kính ren $d = 12mm$, chiều dài $l = 60mm$, không lớp phủ:

Bulông M12 $\times$ 60.46 TCVN 1879 - 76

Trương tự cho bulông kiểu 2, cấp bền 5.8, có lớp phủ 01 dày $9\mu m$:

Bulông 2M12 $\times$ 60.58.019 TCVN 1879 - 76

2. Ren theo TCVN 2248 - 77, miền dung sai 8g theo TCVN 1917 - 75

Theo sự thỏa thuận giữa khách hàng và cơ sở sản xuất cho phép chế tạo bulông có ren bước nhỏ (miền dung sai 6g).

Ví dụ ký hiệu quy ước của bulông kiểu 2, đường kính ren $d = 12mm$, ren bước nhỏ, miền dung sai 6g, chiều dài $l = 60mm$, cấp bền 4.6, có lớp phủ 01 dày $9\mu m$.

Bulông 2M12 $\times$ 1,25.6g $\times$ 60.46; 019 TCVN 1879 - 76

3. Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 1916 - 79

Cơ tính của bulông cần phải phù hợp với cấp bền 3.6; 4.6; 4.8; 5.6 và 5.8

4. Khối lượng của bulông kiểu 1 cho trong phụ lục.

PHỤ LỤC CỦA TCVN 1879 - 76

Khối lượng của bulông thép (kiểu 1)

l mm	Khối lượng 1000 chiếc bulông kg = $\frac{\pi}{4} d^2 l \rho$ của ren d , mm								
	6	8	10	12	14	16	20	22	24
25	5,461	—	—	—	—	—	—	—	—
30	6,347	11,54	19,47	31,46	—	—	—	—	—
35	7,230	13,13	21,98	35,10	46,61	62,97	—	—	—
40	8,113	14,73	24,50	38,74	51,58	69,64	—	—	—
45	8,996	16,33	27,01	42,38	56,56	76,31	—	—	—
50	9,880	17,91	29,52	46,02	61,51	82,97	—	—	—
55	—	19,51	32,04	49,66	66,51	89,05	144,1	—	—
60	—	21,10	34,55	53,30	71,49	96,30	154,6	—	—
65	—	—	37,06	56,91	76,47	102,97	165,9	205,8	—
70	—	—	39,57	60,58	81,44	109,64	175,4	218,6	—
75	—	—	42,09	63,22	86,41	116,34	185,8	231,4	277,8
80	—	—	44,60	67,86	91,30	122,97	196,2	244,2	292,8
90	—	—	49,63	75,14	101,34	136,30	217,0	269,8	322,8
100	—	—	54,66	82,42	111,30	149,66	237,9	295,5	352,8
110	—	—	59,68	89,71	121,25	162,98	258,7	321,1	382,8
120	—	—	64,71	96,98	131,20	176,32	279,6	346,7	412,8
130	—	—	—	104,26	141,15	189,65	300,4	372,3	442,8
140	—	—	—	111,54	151,11	202,99	321,2	397,9	472,8
150	—	—	—	—	161,06	216,33	342,1	423,6	502,8
160	—	—	—	—	171,01	229,65	362,9	449,2	532,8
170	—	—	—	—	—	242,99	383,7	474,8	562,8
180	—	—	—	—	—	256,32	404,6	500,1	592,8
190	—	—	—	—	—	269,66	425,4	526,0	622,8
200	—	—	—	—	—	283,00	446,2	551,6	652,8